

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Đính kèm Quyết định số 7050 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận)

Đơn vị tính: đồng

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

[illegible]

ST T	Nội dung														
		Trung tâm Y tế	Ban Bồi thường GPMB quận	Nhà thiếu nhi quận	Ủy ban nhân dân phường 1	Ủy ban nhân dân phường 2	Ủy ban nhân dân phường 3	Ủy ban nhân dân phường 4	Ủy ban nhân dân phường 5	Ủy ban nhân dân phường 7	Ủy ban nhân dân phường 8	Ủy ban nhân dân phường 9	Ủy ban nhân dân phường 10	Ủy ban nhân dân phường 11	Ủy ban nhân dân phường 13
5	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác (070-098)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí Cải cách tiền lương không tự chủ														
III	Chi Y tế dân số và gia đình	4.671.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Y tế dự phòng (130-131)	4.671.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí Cải cách tiền lương tự chủ (chênh lệch tăng lương cơ sở)	2.472.000.000													
	- Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ- quỹ tiền thưởng	548.000.000													
	- Kinh phí Cải cách tiền lương không tự chủ - chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND	1.651.000.000													
IV	Chi Quản lý nhà nước, Đảng và Đoàn thể	-	-	-	755.000.000	735.000.000	178.000.000	639.000.000	818.000.000	1.070.000.000	280.000.000	1.177.000.000	595.000.000	1.005.000.000	669.000.000
1	Quản lý nhà nước (340-341)	-	-	-	507.000.000	460.000.000	34.000.000	426.000.000	565.000.000	707.000.000	52.000.000	845.000.000	374.000.000	751.000.000	392.000.000
	- Kinh phí Cải cách tiền lương tự chủ (chênh lệch tăng lương cơ sở)				183.000.000	158.000.000	95.000.000	155.000.000	179.000.000	172.000.000	94.000.000	178.000.000	194.000.000	211.000.000	165.000.000
	- Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ- quỹ tiền thưởng				44.000.000	42.000.000	34.000.000	45.000.000	50.000.000	44.000.000	36.000.000	47.000.000	47.000.000	54.000.000	48.000.000
	- Kinh phí Cải cách tiền lương không tự chủ	-	-	-	280.000.000	260.000.000	-95.000.000	226.000.000	336.000.000	491.000.000	-78.000.000	620.000.000	133.000.000	486.000.000	179.000.000
	+ Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND,				155.000.000	26.000.000	-198.000.000	29.000.000	116.000.000	127.000.000	-167.000.000	256.000.000	30.000.000	258.000.000	-35.000.000
	+ Kinh phí thực hiện khoản quỹ phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, áp theo các Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 và Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng ngân sách Thành phố				125.000.000	234.000.000	103.000.000	197.000.000	220.000.000	364.000.000	89.000.000	364.000.000	103.000.000	228.000.000	214.000.000
2	Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam (340-351)	-	-	-	135.000.000	130.000.000	97.000.000	97.000.000	91.000.000	89.000.000	65.000.000	144.000.000	77.000.000	81.000.000	87.000.000
	- Kinh phí Cải cách tiền lương tự chủ (chênh lệch tăng lương cơ sở)				59.000.000	47.000.000	49.000.000	60.000.000	46.000.000	38.000.000	26.000.000	56.000.000	59.000.000	55.000.000	52.000.000
	- Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ- quỹ tiền thưởng				11.000.000	10.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	10.000.000	10.000.000	11.000.000	10.000.000	11.000.000	10.000.000
	- Kinh phí Cải cách tiền lương không tự chủ	-	-	-	65.000.000	73.000.000	37.000.000	26.000.000	34.000.000	41.000.000	29.000.000	77.000.000	8.000.000	15.000.000	25.000.000
	+ Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND,				56.000.000	63.000.000	28.000.000	16.000.000	23.000.000	31.000.000	18.000.000	66.000.000	-3.000.000	5.000.000	15.000.000
	+ Kinh phí phụ cấp Đảng ủy viên				9.000.000	10.000.000	9.000.000	10.000.000	11.000.000	10.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	10.000.000	10.000.000
3	Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội (340-361)	-	-	-	77.000.000	98.000.000	13.000.000	71.000.000	136.000.000	240.000.000	110.000.000	171.000.000	121.000.000	173.000.000	190.000.000
	- Kinh phí Cải cách tiền lương tự chủ (chênh lệch tăng lương cơ sở từ 1.800.000 đồng 2.340.000 đồng)				71.000.000	79.000.000	55.000.000	72.000.000	80.000.000	65.000.000	51.000.000	63.000.000	77.000.000	94.000.000	83.000.000
	- Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ- quỹ tiền thưởng				12.000.000	13.000.000	11.000.000	14.000.000	13.000.000	12.000.000	9.000.000	12.000.000	13.000.000	16.000.000	12.000.000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

ST T	Nội dung					
		Quận đoàn	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	Hội Cựu Chiến Binh	Hội Liên Hiệp Phụ Nữ	Hội Chữ Thập Đỏ
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>65</i>	<i>66</i>	<i>67</i>	<i>68</i>	<i>69</i>
A	Chi ngân sách nhà nước	253.098.000	445.622.000	205.070.000	310.444.000	9.250.000
I	Chi Quốc phòng	-	-	-	-	-
1	Quốc phòng (010-011)	-	-	-	-	-
	- Kinh phí Cải cách tiền lương tự chủ (chênh lệch tăng lương cơ sở)					
	- Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ- quỹ tiền thưởng					
	- Kinh phí Cải cách tiền lương không tự chủ - chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND					
II	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-
1	Giáo dục mầm non (070-071)	-	-	-	-	-
	- Kinh phí Cải cách tiền lương tự chủ (chênh lệch tăng lương cơ sở)					
	- Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ- quỹ tiền thưởng					
	- Kinh phí Cải cách tiền lương không tự chủ - chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND					
2	Giáo dục Tiểu học (070-072)	-	-	-	-	-
	- Kinh phí Cải cách tiền lương tự chủ (chênh lệch tăng lương cơ sở)					
	- Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ- quỹ tiền thưởng					
	- Kinh phí Cải cách tiền lương không tự chủ - chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND					
3	Giáo dục Trung học cơ sở (070-073)	-	-	-	-	-
	- Kinh phí Cải cách tiền lương tự chủ (chênh lệch tăng lương cơ sở)					
	- Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ- quỹ tiền thưởng					
	- Kinh phí Cải cách tiền lương không tự chủ - chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND					
4	Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục hướng xuyên (070-075)	-	-	-	-	-
	- Kinh phí Cải cách tiền lương tự chủ (chênh lệch tăng lương cơ sở)					
	- Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ- quỹ tiền thưởng					
	- Kinh phí Cải cách tiền lương không tự chủ - chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND					

ST T	Nội dung					
		Quân đoàn	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	Hội Cựu Chiến Binh	Hội Liên Hiệp Phụ Nữ	Hội Chữ Thập Đỏ
5	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác (070-098)	-	-	-	-	-
	- Kinh phí Cải cách tiền lương không tự chủ					
III	Chi Y tế dân số và gia đình	-	-	-	-	-
1	Y tế dự phòng (130-131)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí Cải cách tiền lương tự chủ (chênh lệch tăng lương cơ sở)					
	- Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ- quỹ tiền thường					
	- Kinh phí Cải cách tiền lương không tự chủ - chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND					
IV	Chi Quản lý nhà nước, Đảng và Đoàn thể	253.098.000	445.622.000	205.070.000	310.444.000	9.250.000
1	Quản lý nhà nước (340-341)	-	-	-	-	-
	- Kinh phí Cải cách tiền lương tự chủ (chênh lệch tăng lương cơ sở)					
	- Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ- quỹ tiền thường					
	- Kinh phí Cải cách tiền lương không tự chủ	-	-	-	-	-
	+ Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND,					
	+ Kinh phí thực hiện khoản quỹ phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, áp theo các Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 và Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng ngân sách Thành phố					
2	Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam (340-351)	-	-	-	-	-
	- Kinh phí Cải cách tiền lương tự chủ (chênh lệch tăng lương cơ sở)					
	- Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ- quỹ tiền thường					
	- Kinh phí Cải cách tiền lương không tự chủ	-	-	-	-	-
	+ Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND,					
	+ Kinh phí phụ cấp Đảng ủy viên					
3	Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội (340-361)	253.098.000	445.622.000	205.070.000	310.444.000	-
	- Kinh phí Cải cách tiền lương tự chủ (chênh lệch tăng lương cơ sở từ 1.800.000 đồng 2.340.000 đồng)	105.761.000	168.380.000	66.074.000	129.098.000	
	- Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ- quỹ tiền thường	28.772.000	40.284.000	13.883.000	33.738.000	

ST T	Nội dung					
		Quân đoàn	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	Hội Cựu Chiến Binh	Hội Liên Hiệp Phụ Nữ	Hội Chữ Thập Đỏ
	- Kinh phí Cải cách tiền lương không tự chủ - chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND	118.565.000	236.958.000	125.113.000	147.608.000	
4	Hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (340-362)	-	-	-	-	9.250.000
	- Kinh phí Cải cách tiền lương tự chủ (chênh lệch tăng lương cơ sở)					0
	- Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ- quỹ tiền thưởng					9.250.000
	- Kinh phí Cải cách tiền lương không tự chủ - chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND					0
5	Hoạt động khác (340-368)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí Cải cách tiền lương không tự chủ					
V	Chi văn hóa thông tin	-	-	-	-	-
1	Văn hóa	-	-	-	-	-
	- Kinh phí Cải cách tiền lương tự chủ (chênh lệch tăng lương cơ sở)					
	- Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ- quỹ tiền thưởng					
	- Kinh phí Cải cách tiền lương không tự chủ - chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND					
VI	Chi các hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-
1	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	-	-	-	-	-
	- Kinh phí Cải cách tiền lương tự chủ (chênh lệch tăng lương cơ sở)					
	- Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ- quỹ tiền thưởng					
	- Kinh phí Cải cách tiền lương không tự chủ - chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND					
B	Chương	711	710	714	712	717
C	Mã ngân sách	1078261	1065104	1064864	1078784	1038833
D	Mã Kho bạc	0119	0119	0119	0119	0119

BỔ SUNG DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH MỨC LƯƠNG CƠ SỞ

(Theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ)

(Phụ lục đính kèm Quyết định số 7050 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận)

DVT: đồng

Stt	Mã ngành	TỔNG KINH PHÍ BỔ SUNG					
		Bổ sung chênh lệch mức lương cơ sở từ 1.800.000đ lên 2.340.000đ (Nguồn 0114)	Bổ sung NQ08 (Nguồn 0214)	Phụ cấp khu phố (Nguồn 0214)	Phụ cấp Đảng ủy viên (Nguồn 0214)	Quỹ tiền thưởng (Nguồn 12)	Tổng cộng
TỔNG CỘNG		4.175.000.000	1.827.000.000	2.527.000.000	134.000.000	918.000.000	9.581.000.000
011 (Quốc phòng)		308.000.000	113.000.000	0	0	44.000.000	465.000.000
1	Phường 1	18.000.000	40.000.000	0	0	3.000.000	61.000.000
2	Phường 2	32.000.000	-32.000.000	0	0	4.000.000	4.000.000
3	Phường 3	24.000.000	-2.000.000	0	0	4.000.000	26.000.000
4	Phường 4	27.000.000	14.000.000	0	0	3.000.000	44.000.000
5	Phường 5	28.000.000	9.000.000	0	0	3.000.000	40.000.000
6	Phường 7	30.000.000	33.000.000	0	0	3.000.000	66.000.000
7	Phường 8	22.000.000	43.000.000	0	0	4.000.000	69.000.000
8	Phường 9	26.000.000	32.000.000	0	0	3.000.000	61.000.000
9	Phường 10	14.000.000	-9.000.000	0	0	3.000.000	8.000.000
10	Phường 11	27.000.000	4.000.000	0	0	3.000.000	34.000.000
11	Phường 13	17.000.000	-17.000.000	0	0	4.000.000	4.000.000
12	Phường 15	23.000.000	-16.000.000	0	0	4.000.000	11.000.000
13	Phường 17	20.000.000	14.000.000	0	0	3.000.000	37.000.000
341		2.116.000.000	737.000.000	2.527.000.000	0	577.000.000	5.957.000.000
1	Phường 1	183.000.000	155.000.000	125.000.000	0	44.000.000	507.000.000
2	Phường 2	158.000.000	26.000.000	234.000.000	0	42.000.000	460.000.000
3	Phường 3	95.000.000	-198.000.000	103.000.000	0	34.000.000	34.000.000
4	Phường 4	155.000.000	29.000.000	197.000.000	0	45.000.000	426.000.000
5	Phường 5	179.000.000	116.000.000	220.000.000	0	50.000.000	565.000.000
6	Phường 7	172.000.000	127.000.000	364.000.000	0	44.000.000	707.000.000
7	Phường 8	94.000.000	-167.000.000	89.000.000	0	36.000.000	52.000.000
8	Phường 9	178.000.000	256.000.000	364.000.000	0	47.000.000	845.000.000
9	Phường 10	194.000.000	30.000.000	103.000.000	0	47.000.000	374.000.000
10	Phường 11	211.000.000	258.000.000	228.000.000	0	54.000.000	751.000.000
11	Phường 13	165.000.000	-35.000.000	214.000.000	0	48.000.000	392.000.000
12	Phường 15	191.000.000	202.000.000	161.000.000	0	47.000.000	601.000.000
13	Phường 17	141.000.000	-62.000.000	125.000.000	0	39.000.000	243.000.000
351		647.000.000	309.000.000	0	134.000.000	137.000.000	1.227.000.000
1	Phường 1	59.000.000	56.000.000	0	9.000.000	11.000.000	135.000.000
2	Phường 2	47.000.000	63.000.000	0	10.000.000	10.000.000	130.000.000
3	Phường 3	49.000.000	28.000.000	0	9.000.000	11.000.000	97.000.000
4	Phường 4	60.000.000	16.000.000	0	10.000.000	11.000.000	97.000.000
5	Phường 5	46.000.000	23.000.000	0	11.000.000	11.000.000	91.000.000
6	Phường 7	38.000.000	31.000.000	0	10.000.000	10.000.000	89.000.000
7	Phường 8	26.000.000	18.000.000	0	11.000.000	10.000.000	65.000.000
8	Phường 9	56.000.000	66.000.000	0	11.000.000	11.000.000	144.000.000
9	Phường 10	59.000.000	-3.000.000	0	11.000.000	10.000.000	77.000.000
10	Phường 11	55.000.000	5.000.000	0	10.000.000	11.000.000	81.000.000
11	Phường 13	52.000.000	15.000.000	0	10.000.000	10.000.000	87.000.000

BỔ SUNG DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH MỨC LƯƠNG CƠ SỞ
(Theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ)

(Phụ lục đính kèm Quyết định số 7050 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận)

DVT: đồng

Stt	Mã ngành	TỔNG KINH PHÍ BỔ SUNG					
		Bổ sung chênh lệch mức lương cơ sở từ 1.800.000đ lên 2.340.000đ (Nguồn 0114)	Bổ sung NQ08 (Nguồn 0214)	Phụ cấp khu phố (Nguồn 0214)	Phụ cấp Đảng ủy viên (Nguồn 0214)	Quỹ tiền thưởng (Nguồn 12)	Tổng cộng
12	Phường 15	51.000.000	-24.000.000	0	11.000.000	11.000.000	49.000.000
13	Phường 17	49.000.000	15.000.000	0	11.000.000	10.000.000	85.000.000
361		918.000.000	485.000.000	0	0	160.000.000	1.563.000.000
1	Phường 1	71.000.000	-6.000.000	0	0	12.000.000	77.000.000
2	Phường 2	79.000.000	6.000.000	0	0	13.000.000	98.000.000
3	Phường 3	55.000.000	-53.000.000	0	0	11.000.000	13.000.000
4	Phường 4	72.000.000	-15.000.000	0	0	14.000.000	71.000.000
5	Phường 5	80.000.000	43.000.000	0	0	13.000.000	136.000.000
6	Phường 7	65.000.000	163.000.000	0	0	12.000.000	240.000.000
7	Phường 8	51.000.000	50.000.000	0	0	9.000.000	110.000.000
8	Phường 9	63.000.000	96.000.000	0	0	12.000.000	171.000.000
9	Phường 10	77.000.000	31.000.000	0	0	13.000.000	121.000.000
10	Phường 11	94.000.000	63.000.000	0	0	16.000.000	173.000.000
11	Phường 13	83.000.000	95.000.000	0	0	12.000.000	190.000.000
12	Phường 15	66.000.000	51.000.000	0	0	11.000.000	128.000.000
13	Phường 17	62.000.000	-39.000.000	0	0	12.000.000	35.000.000
362		186.000.000	183.000.000	0		0	369.000.000
1	Phường 1	14.000.000	22.000.000	0	0	0	36.000.000
2	Phường 2	14.000.000	33.000.000	0	0	0	47.000.000
3	Phường 3	14.000.000	20.000.000	0	0	0	34.000.000
4	Phường 4	13.000.000	32.000.000	0	0	0	45.000.000
5	Phường 5	16.000.000	10.000.000	0	0	0	26.000.000
6	Phường 7	15.000.000	19.000.000	0	0	0	34.000.000
7	Phường 8	17.000.000	36.000.000	0	0	0	53.000.000
8	Phường 9	11.000.000	6.000.000	0	0	0	17.000.000
9	Phường 10	16.000.000	7.000.000	0	0	0	23.000.000
10	Phường 11	15.000.000	-15.000.000	0	0	0	0
11	Phường 13	14.000.000	-14.000.000	0	0	0	0
12	Phường 15	14.000.000	9.000.000	0	0	0	23.000.000
13	Phường 17	13.000.000	18.000.000	0	0	0	31.000.000